

# ENGLISH CLASS 10

Mrs. Ngoc Dieu Lan



## Unit 3

# PEOPLE'S BACKGROUND

Part A. Reading

2021-2022



# VOCABULARY UNIT 3

## LISTEN AND REPEAT

- educate (v) : giáo dục



education (n) sự giáo dục; nền giáo dục



educational (a): thuộc giáo dục



- science (n) : khoa học



scientist (n): nhà khoa học



scientific (a): (thuộc) khoa học



- brilliant (a) : sáng chói; rất thông minh



- harbour (n): bến tàu, cảng



(v): nuôi dưỡng

- private (a): riêng tư



- interrupt (v): ngắt lời (của ai)



interruption (n)



- mature (a): trưởng thành



- tragic (a): bi thảm



tragedy (n): bi kịch





